

# 中臺科技大學

## 111 學年度

### 「長照領域二專外國學生產學合作專班」 招生簡章

Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài

Năm học 111

「Lớp hợp tác sản xuất học tập trường chuyên nghiệp thứ hai của học sinh nước ngoài trong lĩnh vực chăm sóc dài hạn」

Hướng dẫn tuyển sinh



校址：406053 台中市北屯區廬子路 666 號

Địa chỉ trường: No. 666, Buzi Road, Beitun District, Taichung City, Taiwan 406053

承辦單位：招生及國際合作處 Office of Admission & International Cooperation

Đơn vị tổ chức: Phòng Tuyển sinh và Hợp tác Quốc tế

電話：+886-4-22391647ext. 8821

ĐT: + 886-4-22391647chuyên 8821

傳真：+886-4-22391697

Fax：+886-4-22391697

網址：<http://www.ctust.edu.tw>

Trang web: <http://www.ctust.edu.tw>

電郵：[c0103@ctust.edu.tw](mailto:c0103@ctust.edu.tw)

Email: [c0103@ctust.edu.tw](mailto:c0103@ctust.edu.tw)

# 目 錄

## MỤC LỤC

學校簡介 Hồ sơ trường học .....	1
報名資格 Tư cách báo danh .....	4
報名方式 Phương thức báo danh.....	4
入學申請表 Đơn đăng ký nhập học.....	9
切結書 Đơn cam kết .....	10
個人資料授權書 Biểu mẫu ủy quyền dữ liệu cá nhân .....	11
醫療代理人委任書 Thư bổ nhiệm đại diện y tế .....	12
招生申訴表 Biểu mẫu khiếu nại tuyển sinh .....	13
繳交資料確認表 Nộp mẫu xác nhận thông tin .....	14
報名資料袋封面 Bìa bộ ứng dụng .....	15
到校交通指南 Hướng dẫn giao thông đến trường .....	16



中臺科技大學

Đại học Khoa học và Công nghệ trung đài

111 學年度「長照領域二專外國學生產學合作專班」招生簡章  
Năm học 2022 「Lớp hợp tác sản xuất học tập trường chuyên nghiệp  
thứ hai của học sinh nước ngoài trong lĩnh vực chăm sóc dài hạn」  
Hướng dẫn tuyển sinh

### 學校簡介

中臺科技大學於人才培育、產學合作及醫療體系的聲譽，除在臺灣地區備受肯定外，在亞太地區(特別是東南亞)亦逐漸廣受好評。教學成效方面，107 至 110 年度更獲教育部技專校院高等教育深耕計畫共 1 億 8 千多萬元補助，此外專技高考 108 年牙體技術師榜首及醫事檢驗師榜眼、109 年護理師及醫事放射師榜首、110 年醫事放射師榜首、111 年護理師榜首及醫事檢驗師榜眼等皆出自本校。產學合作方面，107-110 年度科技部專題研究計畫、產學合作計畫總金額總計達 1 億 3 百多萬元。2020-2021<遠見>「全臺最佳大學排行榜」，評比本校為台灣前 30 強之技職大學，以及榮獲 1111 人力銀行評選為「2022 中彰投企業最愛科技大學」。本校今(111)年邁入 56 週年，一路走來培育無數醫護專才，至今更是站穩中臺灣醫護專業領域，使得本校素有「專醫臺中，4321」之稱號，即中部地區大約每 4 名護理師、每 3 名醫檢師、每 2 名醫放師和每 1 名牙技師中，就有 1 名是從中臺科大畢業的學子。本校正持續朝精進教學、深耕產學及永續發展邁進，展現和形塑「教學卓越、產學共榮、醫護主軸」之特色。

### Hồ sơ trường học

Danh tiếng của Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài về đào tạo nhân tài, hợp tác công nghiệp - đại học và hệ thống y tế không chỉ được đánh giá cao ở Đài Loan, mà còn dần đầu ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (đặc biệt là Đông Nam Á). Về hiệu quả giảng dạy, từ năm 20107 đến năm 20110, anh được Chương trình đào tạo đại học kỹ thuật của Bộ Giáo dục hỗ trợ hơn 180 triệu nhân dân tệ, đứng đầu danh sách y tá và bác sĩ X quang, đứng đầu danh sách 110 năm bác sĩ X quang y tế, đứng đầu danh sách **111 y tá và vị trí thứ hai là bác sĩ khám bệnh đều đến từ trường chúng tôi**. Về hợp tác công nghiệp - đại học, tổng số tiền cho kế hoạch nghiên cứu đặc biệt của Bộ Khoa học và Công nghệ và kế hoạch hợp tác đại học - công nghiệp từ **107 đến 110 tổng cộng hơn 103 triệu nhân dân tệ**. **2020-2021 <Tầm nhìn xa> "Bảng xếp hạng các trường đại học tốt nhất của Đài Loan"**, đánh giá trường là **30 trường đại học kỹ thuật và dạy nghề hàng đầu tại Đài Loan, đồng thời đoạt giải "Trường Đại học Khoa học và Công nghệ được yêu thích nhất của Doanh nghiệp Đầu tư Trung Chính năm 2022"** bởi **1111 Human Resources Bank**. Năm nay (111) đánh dấu kỷ niệm 56 năm thành lập trường của chúng tôi. Trong suốt chặng đường, chúng tôi đã đào tạo ra rất nhiều chuyên gia y tế và điều dưỡng. được biết đến với cái tên "Chuyên ngành Y tế Đài Trung, 4321". Trong số 4 y tá, cứ 3 người khám bệnh, cứ 2 kỹ thuật viên y tế và 1 kỹ thuật viên nha khoa thì có 1 người là sinh viên tốt nghiệp Đại học Khoa học và Công nghệ Đài Loan. Trường tiếp tục đạt được tiến bộ theo hướng cải tiến giảng dạy, phát triển ngành-học thuật và phát triển bền vững, thể hiện và định hình các đặc điểm của "giảng dạy xuất sắc, sự đồng thịnh vượng của ngành-học viện và chăm sóc y tế".

## 學校概況

### Khái niệm về trường học

#### 教學特色

本校以培育社會所需具有「技術專業、人文關懷」及「醫德與醫術」兼具之醫護與管理人才為辦學理念。

#### Đặc điểm giảng dạy

Triết lý của trường là đào tạo nhân tài y tế và quản lý với “chuyên môn kỹ thuật, chăm sóc nhân văn” và “y đức và kỹ năng y tế” theo yêu cầu của xã hội.

#### 教學卓越

95-106 年度獲教育部教學卓越計畫獎助金額達 3 億 4,400 萬元，107 至 110 年度更獲教育部技專校院高等教育深耕計畫共 1 億 8 千多萬元補助，以追求卓越、創新教學作為教學宗旨。

#### Giảng dạy xuất sắc

Năm 2006-2017, đã giành được giải thưởng Chương trình Giảng dạy Xuất sắc của Bộ Giáo dục với số tiền 3 tỷ 4400 vạn đài năm, từ năm 107 đến 110 đã nhận được hơn 1 tỷ 8 ngàn vạn đài tệ trợ cấp từ Chương trình Cây sâu Giáo dục Đại học của Bộ Giáo dục. và theo đuổi sự sáng tạo mới làm mục đích của giảng dạy .

#### 國際競賽

榮獲各國發明專利金牌、國際牙體形態雕刻大賽金牌、國際團體烹飪金牌、國際創新競賽金牌。

#### Cuộc thi quốc tế

Đạt huy chương vàng bằng sáng chế quốc gia, huy chương vàng cuộc thi điêu khắc hình răng quốc tế, huy chương vàng cuộc thi nấu ăn phản chiếu nhóm quốc tế và huy chương vàng cuộc thi sáng tạo quốc tế.

#### 考照優越

108 年牙體技術師、109 年護理師及醫事放射師、110 年醫事放射師、111 年護理師等國考榜首以及 108 年醫事檢驗師、111 年醫事檢驗師榜眼均出自中臺！同時中臺科大學生通過醫事類專技考試之比率，幾乎年年高於全國平均值！

#### Thi bằng thượng đẳng

Năm 108 Kỹ thuật viên nha khoa, 109 điều dưỡng viên, bác sĩ X quang y tế, 110 bác sĩ X quang đứng đầu, Số 1 trong Kỳ thi Quốc gia về Điều dưỡng năm 111 và Giám định Y khoa năm 108. Kỳ thi Quốc gia và 111 bác sĩ kiểm nghiệm đạt hạng nhì trong kỳ thi quốc gia đều từ Trung Đài! Đồng thời, tỷ lệ vượt qua các kỳ thi chuyên khoa y tế của sinh viên Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài và hầu như hàng năm đều cao hơn tỷ lệ trung bình của cả nước!

#### 設備最優

本校設有學生宿舍、圖書資訊館，同時亦創設各類具前瞻性之研究中心和貴重及共用儀器中心，並設置各類專業實驗室。

#### Thiết bị tối ưu

Trường có ký túc xá sinh viên, thư viện thông tin, cũng như các trung tâm nghiên cứu hướng tới tương lai và các trung tâm dụng cụ có giá trị và chia sẻ, cũng như các phòng thí nghiệm chuyên nghiệp khác nhau.

#### 衣食無憂

校內居安樓宿舍、研究生宿舍皆設有學生餐廳，且校區鄰近大坑圓環、東山路商圈，騎車可達逢甲、一中商圈，購物添衣無煩惱，享用美食亦不需遠行。

#### Ăn mặc không cần lo

Trong trường lầu Chu An, lầu nghiên cứu sinh có các nhà hàng dành cho sinh viên trong ký túc xá, và khu học tiếp giáp với các khu thương mại vòng Dakeng và đường Dongshan, và bạn có thể đến các khu thương mại Fengjia và Yizhong bằng xe đạp. Không có gì khó khăn khi với việc mua sắm quần áo, thức ăn, mà không cần phải đi xa.

## 住行便利

本校學生宿舍大學部有 6~8 人雅房及 5 人套房；研究生有雙人套房及單人套房，住宿費依房型為 5,600 元~18,000 元不等。寢室提供書櫃、書桌、衣櫃，以及冷氣、網路等設備。公共生活設施有交誼廳、衛浴間、投幣式洗衣機、脫水機等可供住宿生使用。本校鄰近臺中市區，部分路線公車可直達校園內，有多線公車往來，距臺中車站僅 20 分鐘，且臨近快速道路，30 分鐘內可達高鐵臺中站。

## Di ở tiện lợi

Khoa đại học của ký túc xá sinh viên của chúng tôi có các phòng trang nhã cho 6 đến 8 người và dãy phòng cho 5 người; có các dãy phòng đôi và dãy phòng đơn cho sinh viên nghiên cứu. Phí ở phòng ký túc xá từ 5.600 đến 18.000 đại tệ tùy thuộc vào loại phòng. Phòng ngủ được trang bị tủ sách, bàn làm việc, tủ quần áo máy điều hòa, internet và các thiết bị khác. Các tiện nghi sinh hoạt công cộng bao gồm nhà khách, phòng tắm, máy giặt hoạt động bằng đồng xu, máy hấp khô quần áo, v.v ... để học sinh nội trú sử dụng. Trường gần thành phố Đài Trung, có một số tuyến xe buýt có thể đi thẳng đến trường, có nhiều tuyến xe buýt, cách ga Đài Trung chỉ 20 phút, gần đường cao tốc, có thể đến Đài Trung cao tốc Ga xe lửa trong vòng 30 phút.

## 一、開班目的 Mục đích mở lớp

中臺科技大學為接軌國際合作，將教育輸出提供越南優質的教育平臺，以老人照顧系的堅強師資提供學識教育並與照護機構合作進行實習，在提昇其專業能力的同時亦增進專業知識與實務經驗。

Nhằm kết nối hợp tác quốc tế, Đại học khoa học công nghệ Trung Đài cung cấp đầu ra giáo dục cho nền tảng giáo dục chất lượng cao của Việt Nam, cung cấp giáo dục kiến thức với các giáo viên mạnh mẽ của khoa chăm sóc người cao tuổi và hợp tác với các tổ chức chăm sóc tiến hành thực tập

## 二、專班相關資訊 Thông tin liên quan của chuyên ban

(一)招生學年度：111 學年度(秋季班)

Năm tuyển sinh:Năm học 111(lớp mùa thu)

(二)專班所屬學院、系：護理學院老人照顧系

Chuyên ban thuộc viện, khoa : Viện điều dưỡng khoa chăm sóc người cao tuổi

(三)專班名稱：長照領域二專外籍生專班

Tên lớp :Chuyên ban cao đẳng cho sinh viên nước ngoài lĩnh vực chăm sóc dài hạn

(四)招生學制：二專日間部

Hệ tuyển sinh :Cao đẳng lớp ban ngày

(五)開學日期：2022 年 9 月

Ngày khai giảng: Tháng 9 năm 2022

(六)修業期限：2 年，本專班生於修業期滿畢業後，即須返回原居地。如本專班學生自本專班畢業後，欲留臺繼續升學，請依臺灣各校招生及入學規定辦理，並需於新學期開學前，取得合法之入學許可及居留証。

Thời gian học: 2 năm. Sau khi tốt nghiệp khóa học, sinh viên của lớp học chuyên ban này phải trở về nơi cư trú ban đầu. Nếu sinh viên lớp chuyên ban này muốn ở lại Đài Loan để tiếp tục học sau khi tốt nghiệp lớp chuyên ban, vui lòng tuân theo quy định tuyển sinh và nhập học của mỗi trường ở Đài Loan, phải có giấy phép nhập học và giấy phép cư trú hợp pháp trước khi học kỳ mới bắt đầu.

(七)畢業應修得學分：80 學分

Học phần nhận được để tốt nghiệp: 80 học phần

(八)招生名額：35 名

Chỉ tiêu tuyển sinh:35 người

(九)報名及審查日期：2022 年 6 月至 9 月

Ngày báo danh và xét tuyển: Tháng 6 đến tháng 9 năm 2022

### 三、報名資格 Tư cách báo danh

- (一) 具越南國籍且於申請時不具僑生資格者，並具備一定華語文能力。  
Những người có quốc tịch Việt Nam và không phải là tư cách hoa kiều tại thời điểm nộp đơn, và có năng lực tiếng Trung nhất định
- (二) 招生對象：從事老人照顧工作之人員為主，或有志從事老人照顧工作之高中畢業以上青年。  
Đối tượng tuyển sinh: Từ nhân viên chăm sóc người già là chính, hoặc có mong muốn làm việc trong ngành chăm sóc người già hoặc thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên.
- (三) 年滿 18 歲，高中三年成績均達 6.0 以上。  
Đủ 18 tuổi, điểm trung bình của ba năm trung học phổ thông từ 6.0 trở lên
- (四) 通過華語文能力測驗(TOCFL)A1 級(或以上)。  
Vượt qua bài kiểm tra trình độ tiếng Trung (TOCFL) cấp độ A1 (hoặc cao hơn)

### 四、報名方式 Phương thức báo danh

- (一) 現場報名  
Báo danh tại chỗ  
親自至本校繳交報名資料。  
Trực tiếp đến trường nộp hồ sơ báo danh
- (二) 傳真報名  
Báo danh qua Fax  
將報名所需資料傳真至：+886-4-22394697  
Fax hồ sơ cần thiết để báo danh tới: + 886-4-22394697
- (三) 郵寄報名：紙本或電子擇一  
Báo danh qua bưu điện: thư giấy hoặc tập tin điện tử
  1. 郵寄紙本：Thư giấy  
將報名所需資料郵寄至【406053 臺中市北屯區廬子路 666 號(No. 666, Buzi Road, Beitun District, Taichung City, Taiwan 406053)】，並請註明【招生及國際合作處收】  
Gửi tài liệu cần thiết để báo danh tới【406053 臺中市北屯區廬子路 666 號(No. 666, Buzi Road, Beitun District, Taichung City, Taiwan 406053)】，vui lòng chú thích rõ [Trung tâm tuyển sinh và hợp tác quốc tế nhận]
  2. 郵寄電子檔：Tập tin điện tử  
填寫完專班入學申請表後，檢附所需資料之掃描檔(切結書需簽名)寄至：  
c0103@ctust.edu.tw  
Sau khi điền vào mẫu đơn đăng ký nhập học lớp chuyên ban, đính kèm tệp quét hồ sơ như yêu cầu (giấy cam kết phải được ký tên vào) và gửi tới c0103@ctust.edu.tw

### 五、報名應繳交資料 Hồ sơ cần nộp khi báo danh

- (一) 二吋半身脫帽照片  
Ảnh 2inch nửa thân và không đội mũ
- (二) 專班入學申請表與切結書  
Đơn đăng ký nhập học và giấy cam kết
- (三) 最高學歷證明影本(需附經公證之中文或英文譯本)  
Bản sao bằng cấp cao nhất(cần kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng)
- (四) 華語文能力證明影本  
Bản sao chứng chỉ năng lực tiếng Trung
- (五) 護照影本  
Bản sao hộ chiếu
- (六) 健康證明書

Giấy chứng nhận sức khỏe

(七) 財力證明

Chứng minh tài chính

## 六、審查方式及錄取標準 Phương thức xem xét và tiêu chuẩn trúng tuyển

(一) 審查方式：書面資料審查。

Phương thức xét tuyển: Xét tuyển qua hồ sơ

(二) 審查日期：2022年6月至9月，隨到隨審。

Ngày xét tuyển: Tháng 6 đến tháng 9 năm 2022, đến lúc nào xét tuyển lúc đấy

(三) 審查時間：約一週。

Thời gian xét tuyển: Khoảng 1 tuần

(四) 符合報名資格且經本校招生委員會議審議通過後錄取。

Tiêu chuẩn trúng tuyển: Tư cách thí sinh báo danh phù hợp nhập học do Ban tuyển sinh của trường xem xét và phê duyệt

## 七、收費標準 Tiêu chuẩn thu phí

(一) 課程費用

Chi phí khóa học

本專班免收第1學年住宿費用(含其跨學期之整個寒暑假住宿)，第一學期應繳納學雜費 37,988 元、網路資源費 250 元、平安保險費 413 元、住宿保證金 2,000 元、團體保險費 3,500 元、新生健康檢查費 620 元，共計 44,771 元，詳細收費項目如下表：

Lớp chuyên ban này được miễn phí ký túc 1 năm (bao gồm cả kỳ nghỉ đông và mùa hè và học chéo), học kỳ thứ nhất phải đóng học phí và các lệ phí 37,988 đài tệ, Phí tài nguyên mạng 250 đài tệ, Phí bảo hiểm bình an 413 đài tệ, tiền đặt cọc phí ký túc xá 2,000 đài tệ, phí bảo hiểm nhóm 3,500 đài tệ, phí kiểm tra sức khỏe cho sinh viên mới 620 đài tệ, tổng cộng là 44,771 đài tệ, chi tiết hạng mục thu phí theo như bảng dưới đây:

類別 Thẻ loại	項目 Hạng mục	費用(新臺幣) Phí đóng (đài tệ)	備註 Chú thích
學雜費 Học phí và phí linh tinh	學費 Học phí	27,468	
	雜費 Phí linh tinh	10,520	
	電腦實習費 Phí thực tập máy tính	-	第一學期無電腦課程。 Học kỳ thứ nhất không có khóa học máy tính
	網路資源費 Phí tài nguyên mạng	250	
	平安保險費 Phí bảo hiểm bình an	413	
宿舍費 Phí ký túc	住宿費 Phí ở ký túc	-	每學期 5,600，第一學期、第二學期住宿費全免。 Mỗi học kỳ 5,600, học kỳ thứ nhất, học kỳ thứ hai ở ký túc hoàn toàn miễn phí
	冷氣費 Phí điều hòa	-	各寢室自行儲值。 Mỗi phòng tự lưu trữ nạp tiền vào thẻ
	保證金 tiền đặt cọc phí ký túc xá	2,000	入學時繳交，離宿時退還，蓄意損壞公物將扣除保證金。 Đóng lúc nhập học, hoàn trả lại lúc rời khỏi ký túc, có cố ý làm hư hỏng đối với

			tài sản công cộng sẽ trừ vào tiền quỹ bảo đảm này
其他 Phí khác	團體保險費 □ Phí bảo hiểm nhóm	3,500	每個月 500 元，共收取一學期(七個月)。Mỗi tháng 500 đài tệ ,tổng cộng thu một học kỳ(7tháng)
	新生健康檢查費 Phí kiểm tra sức khỏe sinh viên mới	620	新生入學需進行健康檢查，費用於體檢時收取。 Sinh viên mới nhập học cần tiến hành kiểm tra sức khỏe, lệ phí sẽ thu vào lúc kiểm tra y tế
總計 Tổng cộng	本學期應繳費用 Phí phải đóng trong học kỳ này	44,771	新生健康檢查費 620 元與團體保險費 3,500 元於新生體檢時收取，宿舍費保證金 2,000 元於入住時收取，其餘 38,651 元由會計室開立繳費單後至出納組繳費。 Phí khám sức khỏe cho sinh viên năm nhất là 620 đài tệ và phí bảo hiểm nhóm 3,500 đài tệ được thu tại thời điểm kiểm tra sức khỏe của sinh viên năm nhất, tiền đặt cọc phí ký túc xá là 2,000 đài tệ được thu khi nhận phòng và 38,651 đài tệ còn lại sẽ được thanh toán bởi kế toán văn phòng cho nhóm thu ngân sau khi hóa đơn được phát hành.

□在臺居住滿 6 個月(180 天)改為申請全民健康保險。

Ở Đài Loan đủ 6 tháng (180 ngày) mới đăng ký bảo hiểm y tế toàn dân

## (二) 宿舍收費標準

Tiêu chuẩn thu phí ký túc

免收第 1 學年住宿費用(含其跨學期之整個寒暑假住宿)，第三學期開始住宿費收費如下表：  
Miễn thu phí ký túc 1 năm (bao gồm cả kỳ nghỉ đông và mùa hè và học chéo), học kỳ thứ ba bắt đầu thu phí ký túc theo như bảng dưới đây:

宿舍類別 Thẻ loại ký túc xá	房型 Loại phòng	每學期費用 Phí mỗi học kỳ
居安樓 Tòa nhà Chu An	6 人 / 8 人房(男生、女生) 6 người / 8 người (nam,nữ)	5,600 元
	5 人房(女生) 5 người (nữ)	6,800 元

備註：電費另計，離宿前須先完成繳費。

Lưu ý: Phí điện là tính riêng. Việc thanh toán phí phải được hoàn thành trước khi rời khỏi ký túc

## 八、課程特色 Đặc điểm khóa học

(一) 二年畢業後取得國際認可的副學士學位。

Hai năm học sau khi tốt nghiệp cấp bằng Đại học phụ được quốc tế công nhận.

(二) 提供專業課程及專業儀器之教學使用與實務實習課程，輔導學生考取證照。

Cung cấp khóa học chuyên nghiệp và trong giảng dạy sử dụng các công cụ chuyên nghiệp với khóa thực tập ở thực tế, bổ túc học sinh thi lấy bằng.

(三) 廠商依據在臺實習表現可擇優提供工讀機會。



Dựa trên số liệu thực tập tại Đài Loan các doanh nghiệp có thể ưu tiên cung cấp cơ hội việc làm.

(四) 入學後協助辦理工作證，每週合法工讀時數 20 小時(不含寒暑假)。

Hỗ trợ xin giấy phép lao động sau khi nhập học, mỗi tuần giờ làm việc hợp pháp là 20 tiếng (không bao gồm kỳ nghỉ đông và mùa hè).

(五) 返越適合之工作職位有：高齡事業相關經營產業、老人安養護機構、醫療社工相關機構之機構組織管理人員，機構照顧服務員、老人安養護機構餐食設計員等等。

Trở về Việt Nam phù hợp với các vị trí công việc gồm: ngành kinh doanh liên quan đến người cao tuổi, trung tâm điều dưỡng, nhân viên y tế xã hội hoặc quản lý tổ chức, nhân viên thiết kế bữa ăn viện điều dưỡng ...vv

## 九、獎學金 Học bổng

校內學生：各班學業成績前三名且平均成績達八十分以上、操行成績八十二分以上之學生可獲得獎學金，第一名獎學金 3,500 元，第二名獎學金 2,500 元、第三名獎學金 1,500 元(班級學生數二十名以下者，獎勵第一名，二十一至四十者，獎勵前二名，四十一名以上者，獎勵前三名)。(詳見中臺科技大學書卷獎獎學金實施辦法)

Sinh viên trong trường: Ba thành tích học tập hàng đầu trong mỗi lớp và điểm trung bình là 80 trở lên, học bổng dành cho sinh viên có số điểm từ 82 trở lên, hạng nhất học bổng 3,500 đài tệ, hạng nhì học bổng 2,500 đài tệ, hạng ba học bổng 1,500 đài tệ (Số lượng học sinh trong lớp từ 20 người trở xuống thì 1 giải thưởng cho thành tích đứng đầu, từ 21 đến 40 người thì giải thưởng cho 2 thành tích hàng đầu, từ 41 người trở lên thì giải thưởng cho 3 thành tích hàng đầu) (Để biết thêm chi tiết vui lòng tham khảo sách về phương pháp thực hiện học bổng của Đại học khoa học và công nghệ Trung Đài)

住宿費減免：本專班第一學年(含寒暑假)免住宿費。

Miễn phí ký túc xá:Năm học đầu tiên của lớp chuyên ban này (bao gồm cả kỳ nghỉ đông và mùa hè) được miễn phí ký túc

## 十、其他相關規定 Các quy định khác có liên quan

(一) 招生委員會組成：

Thành viên của hội đồng tuyển sinh

依本校「中臺科技大學招生委員會組織章程」第二條規定，本校招生委員會由校長、副校長、教務長、學務長、總務長、研發長、招生及國際合作長、圖資長、各學院院長、各系所學位學程主管組成。審議各項招生辦法、簡章，訂定錄取標準，審核招生經費等事宜。

Theo quy định điều 2 "Điều lệ tổ chức của hội đồng tuyển sinh Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài" thành viên hội đồng tuyển sinh của trường bao gồm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giáo giục, học vụ, tổng thư ký, nghiên cứu và phát triển, tuyển sinh và hợp tác quốc tế, thư viện thông tin trường, mỗi học viện viện trưởng, chương trình cấp bằng trường. Xem xét các phương pháp tuyển sinh khác nhau, hướng dẫn, thiết lập tiêu chuẩn trúng tuyển, xem xét chi phí tuyển sinh.

(二) 招生紛爭及申訴處理方式：

Khiếu nại về tuyển sinh và phương thức giải quyết

1. 學生如對招生有所疑義，得填寫「招生申訴表」(如附表一)，向本校招生委員會提出申訴。

Nếu sinh viên nghi ngờ về việc tuyển sinh, có thể điền vào "Đơn khiếu nại tuyển sinh" (xem mẫu đơn 1) và nộp đơn lên Hội đồng tuyển sinh của trường.

2. 依本校「中臺科技大學招生委員會組織章程」第八條規定，考生提出招生申訴或異議時，本會得另組織「招生申訴處理小組」，負責審議處理考生之訴願，小組成員由主任委員指派，本會需將審議結果以書面資料，函覆該申請考生及相關單位。

Theo điều 8 "Điều lệ tổ chức của hội đồng tuyển sinh Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài", khi thí sinh nộp đơn khiếu nại hoặc phản đối, hội đồng sẽ tổ chức một "Nhóm xử lý khiếu nại tuyển sinh" để xem xét và giải quyết mong muốn của thí sinh, các thành viên trong nhóm sẽ được bổ nhiệm bởi chủ nhiệm hội đồng, hội đồng cần báo kết quả đánh giá cho thí sinh và các đơn vị liên quan dưới dạng văn bản.

我已閱讀簡章內所有內容，並清楚瞭解簡章中所載明之所有內容。

Tôi đã đọc tất cả nội dung bản tóm tắt và hiểu rõ tất cả nội dung bản tóm tắt.

簽章 Ký tên: \_\_\_\_\_ 日期 Ngày: \_\_\_\_\_

**111 學年度 「長照領域二專外國學生產學合作專班」入學申請表**  
**Năm học 2022 「Lớp hợp tác sản xuất học tập trường chuyên nghiệp thứ**  
**hai của học sinh nước ngoài trong lĩnh vực chăm sóc dài hạn 」**  
**Đơn đăng ký nhập học**

此處貼最近6個月內二吋半身脫帽照片  
Dán ở đây 1 ảnh 2 inch nửa người không mũ được chụp trong 6 tháng qua

**1. 申請人資料**

**Thông tin người nộp đơn**

英文姓名 tên tiếng Anh: \_\_\_\_\_

(須與護照姓名相同 Phải giống với tên hộ chiếu)

中文姓名 Tên tiếng trung: \_\_\_\_\_

性別 giới tính: 男 nam 女 nữ

婚姻狀況 hôn nhân: 單身 độc thân 已婚 kết hôn

國籍 quốc tịch: \_\_\_\_\_

護照號碼 số hộ chiếu: \_\_\_\_\_

護照有效期限 Thời hạn hiệu lực của

hộ chiếu: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_ (dd/mm/yyyy)

生日 năm sinh: \_\_\_\_/\_\_\_\_/\_\_\_\_ (dd/mm/yyyy)

居住地址 Địa chỉ cư trú: \_\_\_\_\_

電子郵件 e-mail: \_\_\_\_\_ 手機號碼 số di động: \_\_\_\_\_

父親姓名(姓/名) họ tên ba: \_\_\_\_\_ 國籍 quốc tịch: \_\_\_\_\_

聯絡電話 liên lạc đt: \_\_\_\_\_ 手機號碼 số di động: \_\_\_\_\_

母親姓名(姓/名) họ tên mẹ: \_\_\_\_\_ 國籍 quốc tịch: \_\_\_\_\_

聯絡電話 liên lạc đt: \_\_\_\_\_ 手機號碼 số di động: \_\_\_\_\_

家庭狀況 tình trạng gia đình:

與父母同住 ở với ba mẹ 與單親同住 ở với ba mẹ đơn thân 其他 khác

家庭成員 Các thành viên trong gia đình: 兄弟姊妹人數 Số anh chị em \_\_\_\_\_人 người

**2. 學歷 Giáo dục**

現在或最近就讀中學校名 Tên của trường trung học hiện đang hoặc gần đây đã học:

學校所在地 vị trí của trường học:

入學日期 Ngày nhập học: \_\_\_\_\_

畢業/授予學位日期 tốt nghiệp / trao bằng ngày: \_\_\_\_\_

主修領域 lĩnh vực chính: \_\_\_\_\_

獲頒學位 được trao Bằng cấp: \_\_\_\_\_

## 切結書

### Đơn cam kết

1. 本人保證不具中華民國國籍法第二條所稱中華民國國籍且自始未曾在臺設有戶籍者。

Tôi bảo đảm rằng tôi không có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc được đề cập trong Điều 2 của Luật Quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc và đã không có hộ khẩu ở Đài Loan kể từ đầu

2. 本人保證曾具有中華民國國籍，但自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至今已滿八年。

Tôi hứa sẽ có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nhưng đã 8 năm kể từ khi Bộ Nội vụ cho phép mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc.

3. 本人所提供之最高學歷畢業證書（申請大學部 4 年制者提出高中畢業證書、申請大學部 2 年制或 4 年制三年級者提出專科畢業證書）在畢業學校所在地國家合法有效取得。所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

Tôi cung cấp Bằng tốt nghiệp cao nhất (người đăng ký đại học 4 năm phải nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học, còn người đăng ký đại học 2 năm hoặc 4 năm thì nộp bằng chứng nhận tốt nghiệp cấp 3 năm chuyên ngành) hợp pháp và hợp lệ tại quốc gia nơi đặt trường tốt nghiệp. Chứng chỉ được giữ tương đương với bằng cấp tương đương được cấp bởi các trường pháp lý ở tất cả các cấp ở Trung Hoa Dân Quốc.

4. 本人未曾於中華民國國內各級學校遭退學。

Tôi chưa từng bị đuổi học ở tất cả các trường Trung Hoa Dân Quốc

5. 本人未以「僑生回國就學及輔導辦法」申請入學中華民國國內之其他大學院校。

Tôi chưa từng dùng "Hoa kiều trở về nước để học tập và phương pháp bỏ đạo" để đăng ký nhập học vào các trường đại học khác ở Trung Hoa Dân Quốc

6. 上述所陳之任一事項，本人同意授權 貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Những điều nêu trên bất kỳ 1 hạng mục nào, Tôi đồng ý ủy quyền cho trường xác minh. Nếu có sự gian dối hoặc không tuân thủ theo quy định nào, nếu điều đó được xác minh là đúng sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận hình phạt hủy bỏ tư cách là học sinh, mà không có bất kỳ phản đối nào.

申請人簽名 người nộp đơn ký tên

: .....

日期：..... (dd/mm/yyyy)

ngày

**個人資料授權書**  
**Thư ủy quyền tài liệu cá nhân**

本人授權中臺科技大學查證我所提供的所有資料。

**Tôi cho phép Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài xác minh tất cả các thông tin do tôi cung cấp.**

立書人 Người lập đơn :

護照號碼 Số hộ chiếu :

出生年月日 Ngày sinh :

聯絡電話 Số liên lạc :

簽立日期 Ngày ký lập :

**醫療代理人委任書**  
**Thư bổ nhiệm người đại diện y tế**

茲委任\_\_\_\_\_為醫療代理人，當本人於中臺科技大學就學期間，如罹患嚴重傷病，經醫師診斷因治療之必要需進行手術或侵入性治療時，代替本人之法定監護人簽署手術或侵入性治療之同意書。

Sau đây bổ nhiệm \_\_\_\_\_ làm người đại diện y tế khi tôi còn học tại Đại học Khoa học Công nghệ Trung Đài, nếu như bệnh nặng, bác sĩ chẩn đoán cần phải phẫu thuật hoặc điều trị xâm lấn cơ thể, sẽ thay thế cho người giám hộ hợp pháp để ký giấy đồng ý phẫu thuật hoặc điều trị xâm lấn.

**立意願人 Người sẵn lòng:**

簽名 Ký tên:

護照號碼/國民身分證統一編號 Số hộ chiếu/CMND :

住（居）所 Nơi cư trú:

電話 Điện thoại:

**受任人 Người được bổ nhiệm:**

簽名 Ký tên:

護照號碼/國民身分證統一編號 Số hộ chiếu/Số CMND :

住（居）所 Nơi cư trú:

電話 Điện thoại:

中華民國\_\_\_\_\_年\_\_\_\_\_月\_\_\_\_\_日  
Trung Hoa Dân Quốc Năm tháng ngày

中臺科技大學 111 學年度「長照領域二專外國學生產學合作專班」  
 Đại học khoa học và công nghệ Trung Đài năm học 2022  
 「Lớp hợp tác sản xuất học tập trường chuyên nghiệp thứ hai của học  
 sinh nước ngoài trong lĩnh vực chăm sóc dài hạn」

招生申訴表

Đơn khiếu nại tuyển sinh

收件日期 Ngày nhận : \_\_\_\_\_

學生姓名 Họ tên sinh viên		申請日期 Ngày nộp đơn	Năm 年 Tháng 月 Ngày 日
居留證統一編號 或護照號碼 Số thẻ cư trú hoặc số hộ chiếu		聯絡電話 Điện thoại liên lạc	
通訊地址 Địa chỉ thông tin		電子郵件 Email	
<b>申訴事項</b> Sự việc khiếu nại		<b>處理結果</b> Kết quả xử lý	

## 繳交資料確認表

### Bản xác nhận nộp thông tin

申請人請就已繳交之資料，在左方檢核欄內打✓

Học viên vui lòng móc vào ô trong hộp kiểm bên trái để biết thông tin đã nộp

檢核 Kiểm tra	份數 Số phần	申請資料項目 Mục dữ liệu đăng ký
	2	1. 二吋半身脫帽照片 Ảnh 2inch nửa người không đội mũ
	1	2. 入學申請表(含中文或英文留學計畫書)。 Đơn đăng ký nhập học (bao gồm cả tiếng Trung hoặc tiếng Anh với kế hoạch du học).
	1	3. 最高學歷畢業證書影印本(中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本)。 Bản sao văn bằng tốt nghiệp cao nhất (ngoài tiếng Trung và tiếng Anh, cần kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng).
	1	4. 最高學歷歷年成績單影印(中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本)。 Bản sao bảng điểm của học vị cao nhất (ngoài tiếng Trung và tiếng Anh, cần kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng).
	1	5. 健康證明書(包括 B 型肝炎表面抗原、抗體、人類免疫缺乏病毒試驗及胸部 X 光有關檢查)。 Giấy khám sức khỏe (bao gồm xét nghiệm kháng nguyên bề mặt viêm gan B, kháng thể, Human immunodeficiency virus(Hiv) và kiểm tra chụp X-quang phổi có liên quan).
	1	6. 財力證明(具備足夠在臺就學之財力) Chứng minh nguồn tài chính (để có đủ kinh tế du học ở Đài Loan)
	1	7. 護照影印本或其他國籍證明文件 Bản sao hộ chiếu hoặc các giấy tờ chứng nhận quốc tịch khác
	1	8. 切結書 Đơn cam kết
	1	9. 個人資料授權書 Thư ủy quyền tài liệu cá nhân
	1	10. 醫療代理人委任書 Thư bổ nhiệm người đại diện y tế

申請人簽名 chữ ký của người nộp đơn :      日期 ngày : .....

(dd/mm/yyyy)

.....

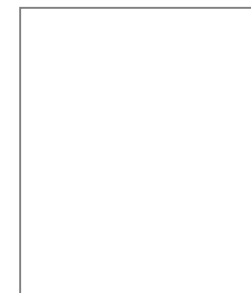


**報名資料袋封面**  
**Bìa bộ ứng dụng**

申請人 người nộp đơn : \_\_\_\_\_

地址 địa chỉ : \_\_\_\_\_

電話 dt : \_\_\_\_\_



406053 台中市北屯區廍子路 666 號

郵寄前請依序檢查

Vui lòng kiểm tra thứ tự trước khi gửi thư :

- 1. 入學申請表  
Đơn đăng ký nhập học
- 2. 切結書與授權書  
Đơn cam kết và Thư ủy quyền tài liệu cá nhân
- 3. 學歷證明  
Chứng nhận giáo dục
- 4. 成績單  
Bảng điểm
- 5. 其他有利文件  
Các tài liệu có lợi khác
- 6. 護照或國籍證明影本  
Bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng nhận quốc tịch

**中臺科技大學招生及國際合作處**

# 中臺科技大學 到校交通指南

## Hướng dẫn giao thông đến trường

